

Số: /202.../NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

DỰ THẢO NGÀY
18/6/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và quy hoạch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 65/2025/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022//QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 22/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 142/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 142/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022//QH15, Luật số 76/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15 và Luật số 132/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 142/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và quy hoạch.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sau:

a) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đầu tư (bao gồm: đầu tư công; quản lý, thực hiện chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP));

b) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đấu thầu;

c) Vi phạm quy định trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp (bao gồm: đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh);

d) Vi phạm quy định trong lĩnh vực hợp tác xã (bao gồm: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác);

đ) Vi phạm quy định trong lĩnh vực quy hoạch.

2. Vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này là hành vi vi phạm pháp luật có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện mà không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự và theo quy định của Nghị định này phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) và các chủ thể kinh tế khác có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và quy hoạch;

b) Người có thẩm quyền lập biên bản, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc;

b) Tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

c) Tổ chức kinh tế được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đơn vị phụ thuộc;

d) Các tổ chức khác có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã và quy hoạch.

Điều 3. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính gồm:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định cụ thể từ Chương II đến Chương VI Nghị định này.

Điều 4. Mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này được quy định như sau:

- a) Trong lĩnh vực đầu tư là 300.000.000 đồng;
- b) Trong lĩnh vực đấu thầu là 300.000.000 đồng;
- c) Trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000 đồng;
- d) Trong lĩnh vực hợp tác xã là 80.000.000 đồng;
- đ) Trong lĩnh vực quy hoạch là 300.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với tổ chức (trừ mức phạt quy định tại Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 74 và khoản , khoản 4, khoản 5 Điều 8 là mức phạt áp dụng đối với cá nhân). Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 (một phần hai) mức phạt tiền đối với tổ chức.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Điều 87, Điều 8 và Điều 9 Nghị định này là thẩm quyền xử phạt đối với một hành vi vi phạm hành chính của của tổ chức. Thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân bằng 1/2 (một phần hai) thẩm quyền phạt tiền tổ chức.

Điều 5. Xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm nhiều lần

1. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

2. Đối với hành vi vi phạm về thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (trừ chế độ báo cáo năm) quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 11; khoản 1 Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 17; điểm a, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 17; khoản 1, khoản 2 Điều 22; Điều 23; điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều ; khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 77 của Nghị định này thì áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 6. Thời hiệu và thời điểm xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực đầu tư, đấu thầu, đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã là 01 năm; đối với lĩnh vực quy hoạch là 02 năm.

2. Nguyên tắc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với một số hành vi vi phạm tại Nghị định này được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm về nghĩa vụ đăng tải, cập nhật, công bố thông tin, báo cáo, thông báo hoặc gửi văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày đăng tải, cập nhật, công bố thông tin, ngày nộp báo cáo, ngày ra thông báo hoặc gửi văn bản theo quy định;

b) Đối với hành vi cung cấp thông tin sai hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thông tin được đính chính hoặc báo cáo được bổ sung đầy đủ;

c) Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 và khoản 1 Điều 9 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế chi tiết dự án đầu tư công được lập;

d) Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 2, Điều 41 và Điều 9 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày phát hành hồ sơ.

đ) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 2, điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3; án 2, khoản 3 Điều 43; điểm b, điểm c khoản 2 Điều 0 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

e) Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là thời điểm ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu hoặc thời điểm kết thúc tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với tất cả các gói thầu theo quy định.

g) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 40 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm kết thúc tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với tất cả các gói thầu.

h) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 40, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 40 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu hoặc kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

i) Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm thông báo được gửi đầy đủ đến tất cả các nhà thầu;

k) Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 51 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là thời điểm kết thúc thời hạn phải thông báo theo quy định của pháp luật;

l) Đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 19; điểm c và điểm d khoản 3 Điều 24; điểm a khoản 3 Điều 56; điểm a khoản 1 Điều 63; điểm c khoản 1 Điều 65; khoản 2 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 72; điểm a khoản 2 Điều 72; điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 67; điểm a khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 82; điểm a, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 83; điểm a và điểm b khoản 1 Điều 84; điểm a và điểm b khoản 2 Điều 84 của Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày nộp hồ sơ hoặc gửi văn bản, thông báo để thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định.

4. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là ngày thực hiện đúng các quy định pháp luật (trừ các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều này). Trường hợp không xác định được ngày thực hiện theo đúng các quy định pháp luật thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư là ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ CÔNG, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 7. Vi phạm về lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh không tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh,

Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh không phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch;

c) Lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh, Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi cho phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 8. Vi phạm về chế độ thông tin, báo cáo trong hoạt động đầu tư công

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi báo cáo hoặc bổ sung đầy đủ, chính xác tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp tài liệu hoặc bổ sung đầy đủ, trung thực tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 9. Vi phạm về thiết kế chi tiết dự án đầu tư công

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thiết kế chương trình, dự án không đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng, định mức và giải pháp kỹ thuật không đảm bảo chất lượng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc điều chỉnh thiết kế chi tiết dự án theo đúng tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, định mức và giải pháp kỹ thuật bảo đảm chất lượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm về đánh giá chương trình, dự án và đánh giá tổng thể đầu tư

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Lập báo cáo đánh giá chương trình, dự án không đúng thời hạn, không trung thực, không khách quan.

2. Không đánh giá tổng thể đầu tư; không tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá giai đoạn, đánh giá kết thúc; không đánh giá tác động hoặc đánh giá đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 11. Vi phạm về báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ theo quy định;

c) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không trung thực, không chính xác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu trong trường hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm về sử dụng vốn đầu tư công

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn đầu tư công vượt tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn đầu tư công không đúng mục đích, không đúng đối tượng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hoàn trả lại số vốn đã sử dụng vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 13. Vi phạm trong lĩnh vực đầu tư sử dụng vốn đầu tư công có cấu phần xây dựng

Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư sử dụng vốn đầu tư công có cấu phần xây dựng về khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, xây dựng công trình, quản lý chất lượng, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này được xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

Điều 14. Vi phạm về chế độ báo cáo và cung cấp thông tin đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo tình hình thực hiện, kết thúc chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác về chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện chế độ báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc cung cấp thông tin hoặc đính chính thông tin về chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 15. Vi phạm về chế độ báo cáo đối với chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam gửi cơ quan chủ quản theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn quy định việc kết thúc khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển

chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam gửi cơ quan chủ quản theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện chế độ báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện báo cáo kết thúc khoản viện trợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 16. Vi phạm về quản lý, thực hiện chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

b) Không triển khai khoản viện trợ khi đã quá thời hạn cho phép phải triển khai theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam không đúng mục tiêu, nội dung ghi tại quyết định phê duyệt khoản viện trợ và văn kiện dự án đã được phê duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức giám sát, đánh giá chương trình, dự án đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng theo mục tiêu, nội dung ghi tại quyết định phê duyệt khoản viện trợ và văn kiện dự án đã được phê duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KINH DOANH TẠI VIỆT NAM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 17. Vi phạm về chế độ thông tin, báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập báo cáo hoạt động đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định;

c) Báo cáo không trung thực, không chính xác về hoạt động đầu tư;

d) Không cập nhật hoặc cập nhật thông tin không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn quy định lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC;

b) Không gửi thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 65 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP;

c) Không gửi quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động dự án đầu tư đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu vào báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, báo cáo hoạt động đầu tư đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư, báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc cập nhật thông tin hoặc cập nhật bổ sung đầy đủ, chính xác thông tin lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Buộc gửi thông báo hoặc quyết định chấm dứt hoạt động dự án đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 18. Vi phạm về điều kiện đầu tư kinh doanh tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế không đáp ứng các điều kiện theo quy định;

b) Kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường hoặc kinh doanh ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi chưa đủ điều kiện theo quy định.

c) Kinh doanh trong các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư không đáp ứng các điều kiện theo quy định;

b) Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện theo quy định.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối hành vi thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấm dứt hoạt động góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường hoặc kinh doanh ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này cho đến khi đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định;

d) Buộc chấm dứt hoạt động đầu tư kinh doanh và nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do đầu tư kinh doanh ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm về việc cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (hợp đồng BCC), chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thành lập Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC nhưng không đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư nơi đặt Văn phòng điều hành.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật Đầu tư;

b) Lập hồ sơ dự án đầu tư không hợp pháp, không trung thực, không chính xác để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư;

c) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Không thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư đối với các trường hợp pháp luật quy định phải điều chỉnh.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký thành lập Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận điều chỉnh nhà đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm về ưu đãi đầu tư

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khai không chính xác, không trung thực các thông tin cần thiết để được hưởng ưu đãi đầu tư.

Trường hợp vi phạm để hưởng ưu đãi đầu tư về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách thì bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và pháp luật có liên quan.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do được hưởng ưu đãi đầu tư không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Vi phạm về thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện thủ tục bảo đảm thực hiện dự án đầu tư không đúng thời hạn quy định;

b) Tăng vốn đầu tư của dự án mà không nộp bổ sung số tiền ký quỹ hoặc bổ sung bảo lãnh ký quỹ của tổ chức tín dụng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện ký quỹ hoặc không có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật quy định khác;

b) Kê khai, lập hồ sơ không hợp pháp, không trung thực, không chính xác để được giảm chi phí bảo đảm thực hiện dự án.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối một trong các hành vi sau:

a) Ngừng hoạt động của dự án đầu tư với tổng thời gian quá 12 tháng (trừ trường hợp pháp luật quy định khác);

b) Không thực hiện theo đúng nội dung tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, văn bản chấp thuận nhà đầu tư, văn bản chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, văn bản điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện dự án trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư trừ trường hợp pháp luật quy định khác;

b) Không ngừng hoạt động sau khi cơ quan có thẩm quyền quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

c) Không chấm dứt hoạt động sau khi cơ quan có thẩm quyền quyết định chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp bổ sung mức bảo đảm thực hiện dự án theo đúng quy định pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do việc kê khai lập hồ sơ không hợp pháp, không trung thực, không chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc thực hiện đúng các nội dung hoặc thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư

đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư đối với hành vi vi phạm tại điểm c khoản 3 Điều này;

e) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

g) Buộc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

h) Buộc chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 22. Vi phạm chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động đầu tư trong khu công nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo về hiệu quả sinh thái trong hoạt động sản xuất kinh doanh không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập báo cáo về tình hình hoạt động khu công nghiệp sinh thái không đầy đủ nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập báo cáo về hiệu quả sinh thái trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định;

b) Không lập báo cáo về tình hình hoạt động khu công nghiệp sinh thái theo quy định;

c) Không lập báo cáo kết quả sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch và giám sát phát thải của khu công nghiệp theo quy định khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;

d) Không lập, công bố hoặc đăng tải báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng xung quanh trên website của doanh nghiệp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu vào báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập báo cáo về hiệu quả sinh thái trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc lập báo cáo về tình hình hoạt động khu công nghiệp sinh thái đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Buộc lập báo cáo kết quả sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch và giám sát phát thải của khu công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc lập, công bố hoặc đăng tải báo cáo thực hiện bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội đối với cộng đồng xung quanh trên website của doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

e) Buộc cải chính số liệu, điều chỉnh hồ sơ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

f) Buộc điều chỉnh hồ sơ, đình chỉ xem xét hồ sơ đến khi khắc phục đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

g) Buộc điều chỉnh hồ sơ đảm bảo chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

h) Buộc cải chính hồ sơ, bổ sung công trình theo cam kết đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

i) Buộc bố trí lại quỹ đất theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.

j) Buộc lập và công bố báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

k) Buộc báo cáo bổ sung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

l) Buộc báo cáo bổ sung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm f khoản 2 Điều này.

m) Buộc cải chính số liệu, báo cáo lại đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

n) Buộc gỡ bỏ thông tin công bố sai, chấm dứt sử dụng danh xưng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.

o) Buộc cập nhật dữ liệu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 2 Điều này.

p) Buộc cung cấp thông tin đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm k khoản 2 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KINH DOANH TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI, XÚC TIẾN ĐẦU TƯ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 23. Vi phạm chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;

b) Lập báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung, không có tài liệu kèm theo theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định;

b) Không thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định;

c) Không cập nhật hoặc cập nhật thông tin không đầy đủ, không chính xác, không đúng thời hạn quy định lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung nội dung còn thiếu vào báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung nội dung, tài liệu kèm theo vào báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư, báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

Điều 24. Vi phạm về thủ tục đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư các nội dung thay đổi khi đã quá thời hạn 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lập hồ sơ không hợp pháp, không trung thực, không chính xác để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh hoặc chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Nhà đầu tư Việt Nam dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của mình tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định;

c) Nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam trong trường hợp nhà đầu tư Việt Nam dùng cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khác ở nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư đó;

b) Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài nhưng không thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định;

c) Không thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp pháp luật quy định phải điều chỉnh;

d) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 103/2026/NĐ-CP.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư ra nước ngoài khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cập nhật các nội dung thay đổi của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2, điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này;

d) Buộc thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 này;

đ) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 25. Vi phạm về hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng các nội dung về hoạt động đầu tư ra nước ngoài được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đúng quy định về chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập từ việc đầu tư ra nước ngoài về Việt Nam theo quy định. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;

b) Không thực hiện đúng quy định về chuyển vốn, tài sản hợp pháp và toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư về Việt Nam sau khi kết thúc hoạt động đầu tư ở nước ngoài. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư ra nước ngoài các ngành, nghề bị cấm đầu tư ra nước ngoài.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác từ việc đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam hoặc buộc thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Buộc chuyển vốn, tài sản hợp pháp và toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư về Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Buộc chấm dứt hoạt động đầu tư ra nước ngoài và nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do đầu tư ra nước ngoài ngành, nghề cấm đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 26. Vi phạm về hoạt động xúc tiến đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thông báo không đúng thời hạn quy định trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư không đúng thời hạn quy định sau khi hoàn thành hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Không cập nhật thông báo và báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi văn bản thông báo trước khi thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo quy định;

b) Không gửi báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư sau khi hoàn thành hoạt động xúc tiến đầu tư theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cập nhật thông báo và báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về xúc tiến đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

b) Buộc thông báo và báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến đầu tư đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP), HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 27. Vi phạm về chế độ thông tin, báo cáo trong hoạt động đầu tư PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến dự án PPP không đầy đủ, không chính xác;
- b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ, không chính xác tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;
- c) Thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án PPP không đúng thời hạn hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định;
- d) Không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án PPP định kỳ theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác liên quan đến dự án PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thực hiện chế độ báo cáo hoặc bổ sung nội dung đầy đủ, chính xác tình hình hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- c) Buộc bổ sung các nội dung còn thiếu trong trường hợp báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đầy đủ nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
- d) Buộc thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 28. Vi phạm về đăng tải thông tin dự án PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Chậm đăng tải thông tin về dự án PPP trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trên trang thông tin điện tử (nếu có) theo quy định;
- b) Đăng tải thông tin về dự án PPP không đầy đủ nội dung hoặc không đúng nội dung được phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đăng tải các thông tin về dự án PPP.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung thông tin đăng tải hoặc đính chính thông tin đăng tải không đúng nội dung được duyệt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng tải các thông tin về dự án PPP đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm đối với dự án PPP có cấu phần xây dựng

Các hành vi vi phạm liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế, giám sát thi công, xây dựng công trình, quản lý chất lượng, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án, tiểu dự án có cấu phần xây dựng thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này được xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.

Điều 30. Vi phạm về Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ trình tự, thủ tục lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi không phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 31. Vi phạm về E-KSQT, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lập E-KSQT, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT trong lựa chọn nhà đầu tư không đúng biểu mẫu quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

c) Trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu đã phát hành không có thông tin hoặc thông tin không chính xác về địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu.

Điều 32. Vi phạm về tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện việc mở thầu theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Không thực hiện việc đóng thầu theo thời điểm đóng thầu quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu hoặc thời điểm đóng thầu đã được gia hạn đối với lựa chọn nhà đầu tư không qua mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư khi chưa có quyết định chủ trương đầu tư (đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới) hoặc chưa có quyết định phê duyệt dự án;

b) Không tiếp nhận hoặc tiếp nhận, quản lý hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư không đúng quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án không áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng;

c) Không thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu khi việc sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT không đáp ứng thời gian quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không có đầy đủ thông tin hoặc thông tin không rõ ràng dẫn đến nhà đầu tư không thể chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, E-HSDST, E-HSDT;

b) Không thực hiện sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT trong trường hợp hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT đã được phát hành không đúng quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

Điều 33. Vi phạm về đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, E-HSDST, E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hoặc gửi nhưng không đầy đủ đến tất cả nhà đầu tư tham dự thầu thông báo về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc trong thông báo không nêu lý do nhà đầu tư không đáp ứng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự trình, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

c) Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, E-HSDST, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư nhưng không làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư;

đ) Không thực hiện yêu cầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT trong trường hợp phải gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự đàm phán, hồ sơ dự thầu, E-HSDST, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, E-HSMST, E-HSMT dẫn đến làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư dẫn đến làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư.

Điều 34. Vi phạm về đăng tải thông tin trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng tải hoặc không tuân thủ quy định về thời hạn đăng tải thông tin về dự án PPP, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Thực hiện đăng tải các thông tin về dự án PPP, lựa chọn nhà đầu tư không đúng trách nhiệm đăng tải theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng tải thông tin đối với hành vi không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc đính chính thông tin đã được đăng tải không đúng trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 35. Vi phạm về hợp đồng dự án, doanh nghiệp dự án PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm nguyên tắc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;

b) Ký hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không yêu cầu nhà đầu tư trúng thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định hoặc bảo đảm thực hiện hợp đồng nhưng không đúng quy định;

b) Không thực hiện tịch thu bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng khi nhà đầu tư thuộc trường hợp không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng.

c) Không thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng, có mục đích duy nhất là để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP (trừ trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BT);

d) Phát hành trái phiếu doanh nghiệp khi chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

đ) Không hoàn thành công tác thu xếp tài chính trong thời hạn quy định kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Điều 36. Vi phạm về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực PPP

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác các thông tin cần thiết để được hưởng ưu đãi đầu tư.

Trường hợp vi phạm để hưởng ưu đãi đầu tư về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách thì bị xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và pháp luật có liên quan.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do được hưởng ưu đãi đầu tư không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 37. Vi phạm về thực hiện dự án PPP

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng dự án PPP không đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện theo quy định;

b) Chậm thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi triển khai thi công khi chưa ký hợp đồng.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc bổ sung, hoàn thiện đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện chuyển giao theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình trong trường hợp chưa quyết toán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 6; khoản 7; khoản 8; khoản 12 Điều 10 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 10 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ THẦU, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 40. Vi phạm về kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu khi người có thẩm quyền đồng ý chủ trương lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Lập kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu không đầy đủ căn cứ theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Không tuân thủ trình tự lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu điều chỉnh, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu điều chỉnh, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh được duyệt không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Phê duyệt hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức lựa chọn nhà thầu không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu điều chỉnh, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Không áp dụng đấu thầu qua mạng theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu, phương thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp chưa triển khai tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 41. Vi phạm về hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã phát hành không có thông tin hoặc thông tin không chính xác về địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

Điều 42. Vi phạm về tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thực hiện việc mở thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- b) Không thực hiện việc đóng thầu theo thời điểm đóng thầu quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu hoặc thời điểm đóng thầu đã được gia hạn đối với đấu thầu không qua mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh chưa được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không tiếp nhận hoặc tiếp nhận, quản lý hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu không đúng quy định pháp luật về đấu thầu đối với các gói thầu không áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng;

c) Không thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu khi việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT không đáp ứng thời gian quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sau thời điểm mở thầu, Hồ sơ mời thầu, E-HSMT không có đầy đủ thông tin (thiết kế, bản vẽ và các tài liệu khác) dẫn đến nhà thầu không thể chuẩn bị hồ sơ dự thầu, E-HSDT;

b) Không thực hiện sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT trong trường hợp nội dung làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT dẫn đến phải sửa đổi nội dung của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT đã được phát hành.

Điều 43. Vi phạm về đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT, thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hoặc gửi nhưng không đầy đủ đến tất cả nhà thầu tham dự thầu thông báo về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong thông báo không nêu lý do nhà thầu không đáp ứng theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Không thực hiện yêu cầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT trong trường hợp phải gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, E-HSQT, E-HSDST, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, E-HSMQT, E-HSMST, E-HSMT dẫn đến làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Đánh giá tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của E-HSDST, E-HSDT theo nội dung yêu cầu khác ngoài các nội dung đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong E-HSMST, E-HSMT đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn;

c) Đánh giá tính hợp lệ của E-HSQT, E-HSDT theo nội dung yêu cầu khác ngoài nội dung đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong E-HSMQT, E-HSMT đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.

Điều 44. Vi phạm về đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng và ký hợp đồng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không tổ chức đối chiếu tài liệu đối với các gói thầu đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh qua mạng;
- b) Vi phạm nguyên tắc thương thảo hợp đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- c) Ký hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không yêu cầu nhà thầu trúng thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc có yêu cầu nhà thầu trúng thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng nhưng không đúng quy định theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- b) Không thực hiện tịch thu bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng khi nhà thầu thuộc trường hợp không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định pháp luật về đấu thầu.

Điều 45. Vi phạm về đăng tải thông tin trong đấu thầu

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối một trong số các hành vi sau:

- a) Không đăng tải hoặc không tuân thủ quy định về thời hạn trong việc đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
- b) Thực hiện đăng tải các thông tin về đấu thầu không đúng trách nhiệm đăng tải theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đăng tải thông tin đối với hành vi không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Buộc đính chính thông tin đã được đăng tải không đúng trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 46. Vi phạm các điều cấm trong đấu thầu

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 6 và khoản 7 Điều 16 Luật Đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3; khoản 5; điểm g, điểm h, điểm i, điểm k, điểm l khoản 6; khoản 8 và khoản 9 Điều 16 Luật Đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu.

Điều 47. Vi phạm quy định về tổ chức thi, cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với đơn vị tổ chức thi vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ quy định về thời gian: Thời gian mở đăng ký dự thi; Thời gian đăng tải danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, thông báo triệu tập thi; Thời gian đăng tải danh sách chia phòng thi; Thời gian ban hành quyết định công nhận kết quả thi; Thời gian công khai quyết định cấp chứng chỉ trên Hệ thống; Thời gian cấp chứng chỉ điện tử;

b) Không tuân thủ số lượng tối thiểu 300 thí sinh/ca thi đối với kỳ thi tập trung cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, ủy ban nhân dân các cấp, tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp;

c) Thành lập Hội đồng thi và các Ban giúp việc cho Hội đồng thi không tuân thủ theo quy định;

d) Tổ chức thi không đáp ứng điều kiện cơ sở vật chất theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với thành viên Hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi, đề thi, Hội đồng thi và thành viên các Ban giúp việc Hội đồng thi khi thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Cho phép thí sinh dự thi mang và sử dụng: vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, phương tiện thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin có thể lợi dụng để làm bài thi và các vật dụng gây nguy hại khác;

b) Trực tiếp giải bài hoặc hướng dẫn cho thí sinh trong thời gian thi;

c) Bao che, tạo điều kiện để thí sinh làm bài hộ nhau;

d) Các hành vi khác làm thay đổi kết quả của bài thi, kỳ thi.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc hủy bỏ chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đối với các cá nhân đã được cấp chứng chỉ do vi phạm quy định tại khoản 2 điều này;

Điều 48. Vi phạm khác về đấu thầu

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối hành vi cá nhân tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định nhưng không có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu hoặc sử dụng chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu đã hết hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập tổ chuyên gia theo quy định pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật Đấu thầu.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối hành vi cá nhân tự ý chỉnh sửa thông tin trên chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu để sử dụng tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối hành vi cá nhân cho mượn, cho thuê chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 49. Vi phạm về hồ sơ mời thầu quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT trong lựa chọn nhà đầu tư không đúng biểu mẫu quy định. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, E-HSMQT; lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, E-HSMT theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu đã phát hành không có thông tin hoặc thông tin không chính xác về địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu.

Điều 50. Vi phạm về tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sau:

a) Không thực hiện việc mở thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không thực hiện việc đóng thầu theo thời điểm đóng thầu quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu hoặc thời điểm đóng thầu đã được gia hạn đối với đấu thầu không qua mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư khi bảng theo dõi tiến độ các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư chưa được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Không tiếp nhận hoặc tiếp nhận, quản lý hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư không đúng quy định pháp luật về đấu thầu đối với các dự án không áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng;

c) Không thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu khi việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT không đáp ứng thời gian quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hồ sơ mời thầu, E-HSMT đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia không có đầy đủ thông tin hoặc thông tin không rõ ràng dẫn đến nhà đầu tư không thể chuẩn bị hồ sơ dự thầu, E-HSDT;

b) Không thực hiện sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT trong trường hợp hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT đã được phát hành không đúng quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 51. Vi phạm về đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, E-HSĐKTHDA, E-HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hoặc gửi nhưng không đầy đủ đến tất cả nhà đầu tư tham dự thầu thông báo về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc trong thông báo không nêu lý do nhà đầu tư không đáp ứng theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc không tuân thủ trình tự trình, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, E-HSĐKTHDA, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT nhưng không làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư nhưng không làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư;

đ) Không thực hiện yêu cầu gia hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT trong trường hợp phải gia hạn thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, E-HSDT theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu, E-HSĐKTHDA, E-HSDT theo tiêu chuẩn không được quy định trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, E-HSMQT, E-HSMT dẫn đến làm thay đổi kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Không tiến hành làm rõ, yêu cầu bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư dẫn đến làm thay đổi kết quả đánh giá đối với nhà đầu tư.

Điều 52. Vi phạm về đăng tải thông tin trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng tải hoặc không tuân thủ quy định về thời hạn đăng tải thông tin lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Thực hiện đăng tải các thông tin về lựa chọn nhà đầu tư không đúng trách nhiệm đăng tải theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng tải thông tin đối với hành vi không đăng tải thông tin về đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc đính chính thông tin đã được đăng tải không đúng trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 53. Vi phạm về hợp đồng lựa chọn nhà đầu tư

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm nguyên tắc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Ký hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư. 2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không yêu cầu nhà đầu tư trúng thầu nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định hoặc bảo đảm thực hiện hợp đồng nhưng không đúng quy định;

b) Không thực hiện tịch thu bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng khi nhà đầu tư thuộc trường hợp không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Chương IV

**VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP,
HỘ KINH DOANH HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

Mục 1

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ
DOANH NGHIỆP, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ
BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

Điều 54. Vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; hồ sơ thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông tin chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ thông báo thay đổi thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông báo thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi.

Điều 55. Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thời hạn thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh, thời hạn đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Cảnh cáo đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 11 ngày đến 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 90 ngày.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 56. Vi phạm về thành lập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo số lượng thành viên, cổ đông tối thiểu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành lập, quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam khi không có quyền thành lập, quản lý;

b) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật Doanh nghiệp khi không có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

c) Trụ sở chính, trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không có thật, không xác định được theo địa giới đơn vị hành chính.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi hoặc đăng ký thay đổi không đúng thời hạn quy định trong trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn điều lệ như đã cam kết kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ;

b) Cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký;

b) Tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung thành viên, cổ đông tối thiểu theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc đăng ký thay đổi vốn góp của các thành viên bằng số vốn thực góp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

đ) Buộc định giá lại tài sản góp vốn đúng giá trị và góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

e) Buộc đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 57. Vi phạm về kê khai không vốn điều lệ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kê khai đăng ký vốn điều lệ lớn hơn số vốn có trên thực tế góp, có giá trị dưới 10 tỷ đồng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi kê khai đăng ký vốn điều lệ lớn hơn số vốn có trên thực tế góp, có giá trị từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi kê khai đăng ký vốn điều lệ lớn hơn số vốn có trên thực tế góp, có giá trị từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kê khai đăng ký vốn điều lệ lớn hơn số vốn có trên thực tế góp, có giá trị từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi kê khai đăng ký vốn điều lệ lớn hơn số vốn có trên thực tế góp, có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng với số vốn thực góp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 58. Vi phạm về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc báo cáo không đúng thời hạn khi có yêu cầu (bao gồm thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi).

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo hoặc báo cáo không trung thực, không chính xác theo yêu cầu (bao gồm thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi).

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm ngừng, không chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo yêu cầu;

b) Không đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

a) Thông tin cơ bản của doanh nghiệp, bao gồm: tên và loại hình doanh nghiệp, quyết định thành lập, giấy phép liên quan đến hoạt động, tình trạng pháp lý, địa chỉ trụ sở chính, cơ cấu tổ chức quản lý;

b) Danh sách người quản lý của doanh nghiệp, điều lệ;

c) Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung nội dung còn thiếu vào báo cáo gửi cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong trường hợp không báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc thay đổi tên doanh nghiệp hoặc buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trong tên doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Buộc cung cấp thông tin của pháp nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 59. Vi phạm các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan đăng ký kinh doanh về thời điểm và thời hạn tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp;

c) Chi nhánh, văn phòng đại diện ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ quan thuế.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn quy định với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi;

b) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn quy định với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên kể từ ngày công ty chỉ còn lại một cổ đông hoặc hoàn thành việc chuyển nhượng cổ phần;

c) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn quy định với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi;

d) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn quy định với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 60. Vi phạm về người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam;

b) Không ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi người đại diện theo pháp luật duy nhất của doanh nghiệp xuất cảnh khỏi Việt Nam quá 30 ngày;

c) Người đại diện theo ủy quyền không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định;

d) Ủy quyền vượt quá số lượng người được ủy quyền tối đa theo quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký người đang cư trú tại Việt Nam làm người đại diện của doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thay đổi người đại diện đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc ủy quyền đúng số lượng người được ủy quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 61. Vi phạm khác liên quan đến tổ chức, quản lý doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Bầu người không được quyền quản lý doanh nghiệp giữ các chức danh quản lý doanh nghiệp;

b) Bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc (Tổng Giám đốc).

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên công ty;

b) Không ghi đầy đủ thông tin theo quy định về người góp vốn vào sổ đăng ký thành viên;

c) Không lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông;

d) Không gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, không viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

đ) Không lưu giữ sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ của công ty;

e) Không hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thu thập, cập nhật, lưu trữ một trong các thông tin sau đối với các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân:

a) Thông tin cơ bản của doanh nghiệp, bao gồm: quyết định thành lập, tình trạng pháp lý, danh sách người quản lý của doanh nghiệp;

b) Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc miễn nhiệm chức danh quản lý của người không được quyền quản lý doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc miễn nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng Giám đốc) đối với người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên công ty theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc ghi đầy đủ thông tin theo quy định về người góp vốn vào sổ đăng ký thành viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Buộc lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

e) Buộc gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

g) Buộc lưu giữ sổ đăng ký thành viên tại trụ sở chính của công ty, buộc lưu giữ sổ đăng ký cổ đông tại trụ sở chính hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

h) Buộc đăng ký lại địa chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;

i) Buộc thu thập, cập nhật, lưu trữ thông tin của pháp nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 62. Vi phạm về Ban kiểm soát

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức Ban kiểm soát không đúng hoặc không đầy đủ thành phần theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thành lập Ban kiểm soát đối với trường hợp phải thành lập Ban kiểm soát;

b) Bổ nhiệm người không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức lại Ban kiểm soát theo đúng quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thành lập Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc miễn nhiệm Trưởng ban Kiểm soát, Kiểm soát viên không đủ tiêu chuẩn và điều kiện đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 63. Vi phạm về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nhưng không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Không hoạt động tại địa điểm kinh doanh đã đăng ký.

Điều 64. Vi phạm về công ty hợp danh

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành viên hợp danh đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác (trừ trường hợp được sự nhất trí của các thành viên hợp danh còn lại);

b) Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn không nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc rút vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 65. Vi phạm về doanh nghiệp tư nhân

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần;

b) Không ghi chép đầy đủ việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư; toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vào sổ kế toán;

c) Không đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh trước khi giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc rút vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc ghi chép đầy đủ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc đăng ký giảm vốn đầu tư với cơ quan đăng ký kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 66. Vi phạm về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn Nghị quyết, Quyết định chia, tách công ty đến tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động biết;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn Hợp đồng hợp nhất đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn Hợp đồng sáp nhập đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo bằng văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập đặt trụ sở chính để thực hiện chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập doanh nghiệp.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải gửi Nghị quyết, Quyết định chia, tách công ty cho tất cả chủ nợ và thông báo cho người lao động trong trường hợp không gửi Nghị quyết, Quyết định, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi Hợp đồng hợp nhất cho các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong trường hợp không gửi Hợp đồng hợp nhất, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi Hợp đồng sáp nhập cho các chủ nợ và thông báo cho người lao động trong trường hợp không gửi Hợp đồng sáp nhập, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Buộc gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập đặt trụ sở chính trong trường hợp không gửi thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 67. Vi phạm về giải thể doanh nghiệp

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp của doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế và người lao động trong doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện thủ tục giải thể khi kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Không thực hiện thủ tục giải thể khi công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

c) Không thực hiện thủ tục giải thể khi nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp hoặc người quản lý doanh nghiệp thực hiện một trong các hoạt động bị

nghiêm cấm tại khoản 1 Điều 211 Luật Doanh nghiệp, kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp của doanh nghiệp trong trường hợp không gửi các văn bản trên đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 68. Vi phạm đối với doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con

Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Công ty con đầu tư, mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ.
2. Công ty con cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.
3. Công ty con cùng góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác hoặc thành lập doanh nghiệp mới (đối với các công ty con có cùng một công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước).

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc thực hiện các hình thức rút vốn khác theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 69. Vi phạm đối với doanh nghiệp xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi cam kết, thông báo hoặc gửi cam kết, thông báo không đúng thời hạn tới cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính khi có sự thay đổi nội dung, chấm dứt cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường;

b) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định cho cơ quan quản lý viện trợ, tài trợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có trụ sở chính về việc tiếp nhận tài trợ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký;

b) Sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ được huy động;

c) Không thực hiện duy trì mục tiêu hoạt động và điều kiện theo quy định trong quá trình hoạt động.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi cam kết, thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định trong trường hợp không gửi cam kết, thông báo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi thông báo cho cơ quan quản lý viện trợ, tài trợ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc bổ sung đủ vốn để tái đầu tư thực hiện mục tiêu đã đăng ký đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc hoàn trả các khoản tài trợ được sử dụng không đúng mục đích đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 70. Vi phạm về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đúng thời hạn các quy định về công bố thông tin theo quy định;

b) Có nhiều hơn một (01) người đại diện theo pháp luật nhưng không thông báo với cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước hoặc không công khai trên cổng thông tin hoặc trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

c) Thực hiện công bố thông tin qua người được ủy quyền công bố thông tin nhưng không gửi thông báo ủy quyền tới cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Tạm hoãn công bố thông tin nhưng không báo cáo lý do của việc tạm hoãn hoặc không gửi thông báo đề nghị tạm hoãn công bố thông tin cho cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước;

đ) Không niêm yết công khai quyết định giải thể tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp;

e) Không đăng tải quyết định giải thể doanh nghiệp theo quy định;

g) Không thông báo về ngày doanh nghiệp chấm dứt hoạt động và thời gian yêu cầu các chủ nợ đến đòi chiếu nợ.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lập trang thông tin điện tử của doanh nghiệp theo quy định;

b) Không xây dựng Quy chế công bố thông tin của doanh nghiệp theo quy định;

c) Không công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp các thông tin công bố định kỳ và bất thường theo quy định;

d) Không duy trì báo cáo công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp trong thời gian quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện công bố thông tin trong trường hợp không công bố hoặc bổ sung, sửa đổi nội dung thông tin đã công bố đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc báo cáo, thông báo thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này;

c) Buộc lập trang thông tin điện tử của doanh nghiệp theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc xây dựng Quy chế công bố thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

đ) Buộc công bố trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 71. Vi phạm về kê khai hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký thành lập hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh.

Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

Hộ kinh doanh nộp hồ sơ mới thay cho hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác để được xem xét cấp đăng ký thay đổi mới Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 72. Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 73. Vi phạm về đăng ký hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không được quyền thành lập hộ kinh doanh nhưng vẫn thành lập hộ kinh doanh;

b) Hoạt động dưới danh nghĩa hộ kinh doanh mà không đăng ký.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký thay đổi tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu;

b) Tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi có yêu cầu tạm ngừng của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã;

c) Trụ sở, địa điểm kinh doanh không có thật và không xác định được theo địa giới đơn vị hành chính;

d) Không hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đăng ký thành lập hộ kinh doanh theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc đăng ký thay đổi tên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc đăng ký thay đổi trụ sở, địa điểm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 74. Vi phạm về chế độ thông tin báo cáo của hộ kinh doanh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo không đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã;

b) Báo cáo không trung thực và chính xác của các nội dung trong báo cáo theo yêu cầu;

c) Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo nhưng không gửi thông báo hoặc gửi thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi đã đăng ký;

d) Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh nhưng không gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp

xã nơi hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh đăng ký trụ sở, địa điểm. Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế;

đ) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh theo quy định sau khi Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi thông báo hoặc báo cáo theo yêu cầu đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG V

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 75. Vi phạm về kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 76. Vi phạm về thời hạn đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh

1. Cảnh cáo đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 11 ngày đến 30 ngày.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 90 ngày.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thời hạn đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo, đăng ký thay đổi địa điểm kinh doanh.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt động, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo, đăng ký thay đổi địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 77. Vi phạm về các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn báo cáo theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

đ) Báo cáo không đầy đủ nội dung, không trung thực, không chính xác theo yêu cầu;

e) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài;

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn việc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã;

b) Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có thật, không xác định được theo địa giới đơn vị hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi thông báo đối với hành vi không gửi thông báo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi thông báo chấm dứt hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

d) Buộc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

đ) Buộc thay đổi trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 78. Vi phạm về đăng ký, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn báo cáo theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

đ) Báo cáo không đầy đủ nội dung, không trung thực, chính xác theo yêu cầu;

e) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài;

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn việc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện;

b) Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có thật và không xác định được theo địa giới đơn vị hành chính.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi thông báo đối với hành vi không gửi thông báo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều này;

b) Buộc gửi báo cáo đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này;

c) Buộc gửi thông báo chấm dứt hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

d) Buộc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

đ) Buộc thay đổi trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 79. Vi phạm về hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không triệu tập Đại hội thành viên thường niên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

b) Không tổ chức Đại hội thành viên bầu người đại diện theo pháp luật trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ còn một người đại diện theo pháp luật mà người này trong vòng 30 ngày không thực hiện hoặc không thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật và không ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật;

c) Không tổ chức Đại hội thành viên thường niên trong 18 tháng liên tục kể từ thời điểm tổ chức Đại hội thành viên gần nhất, trừ trường hợp bất khả kháng;

d) Không lập, cập nhật và lưu trữ sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo quy định;

đ) Không thực hiện công bố thông tin cho thành viên theo quy định tại Điều 14 của Luật Hợp tác xã và công bố thông tin theo quy định của pháp luật có liên quan;

e) Không lưu giữ các tài liệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định;

g) Tổng số thành viên chính thức là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ từ 35% trở lên trên tổng số thành viên chính thức của hợp tác xã;

h) Không viết hoặc gắn tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi có yêu cầu;

b) Tiếp tục kinh doanh khi đã có yêu cầu tạm ngừng kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án;

c) Đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất nhưng không thông qua đại hội thành viên;

d) Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc triệu tập, tổ chức Đại hội thành viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Buộc lập, cập nhật và lưu trữ sổ đăng ký thành viên đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

c) Buộc công bố thông tin theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

d) Buộc lưu giữ các tài liệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 Điều này;

đ) Buộc điều chỉnh cơ cấu thành viên chính thức là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các nhân là nhà đầu tư nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều này;

e) Buộc viết hoặc gắn tên tại trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 1 Điều này;

g) Buộc thay đổi địa chỉ trụ sở đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 80. Vi phạm về góp vốn, thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành viên không góp đủ số vốn điều lệ đã cam kết góp theo thời hạn quy định kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc kể từ ngày được kết nạp;

b) Không cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên;

c) Sử dụng các nguồn vốn thuộc quỹ chung không chia và tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi chưa được Đại hội thành viên quyết định, thông qua;

b) Cho phép một thành viên chính thức góp vốn lớn hơn 30% vốn điều lệ của hợp tác xã hoặc lớn hơn 40% vốn điều lệ của liên hiệp hợp tác xã;

c) Tổng phần vốn góp của tất cả các thành viên liên kết góp vốn lớn hơn 30% vốn điều lệ của hợp tác xã hoặc lớn hơn 40% vốn điều lệ của liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổng phần vốn góp của tất cả thành viên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài lớn hơn 30% vốn điều lệ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi gian lận trong việc định giá tài sản vốn góp.

Trường hợp có vi phạm pháp luật về thuế thì xử lý theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả các nguồn vốn thuộc tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc điều chỉnh lại tỷ lệ vốn góp phù hợp với quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 81. Vi phạm về chia, tách, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không gửi Nghị quyết chia, tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho các chủ nợ, không thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết;

b) Không gửi hợp đồng sáp nhập, hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho các chủ nợ, không thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua nghị quyết.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện một trong các hành vi bị nghiêm cấm tại khoản 1 Điều 100 Luật Hợp tác xã kể từ khi có nghị quyết giải thể, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định giải thể của Tòa án.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thông báo bằng văn bản cho các chủ nợ, các tổ chức và cá nhân có quan hệ kinh tế với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 82. Vi phạm về giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định nghị quyết giải thể, hồ sơ đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thủ tục giải thể kể từ khi nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi nghị quyết giải thể, hồ sơ đăng ký giải thể đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 83. Vi phạm về hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn việc thay đổi tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã;

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

c) Trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không có thật và không xác định được theo địa giới đơn vị hành chính;

d) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

d) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện sau khi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc viết hoặc gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thay đổi tên của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Buộc thay đổi trụ sở đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

d) Buộc gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 84. Vi phạm quy định về đăng ký tổ hợp tác

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn quy định việc đăng ký thành lập tổ hợp tác, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác theo quy định của pháp luật;

b) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã theo quy định;

c) Không gửi hoặc gửi không đúng thời hạn quy định biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động, phương án giải quyết nợ (nếu có), hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động;

d) Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký hoặc đăng ký không đúng thời hạn việc thay đổi tên tổ hợp tác xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã;

b) Không thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động sau khi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tổ hợp tác;

c) Trụ sở tổ hợp tác không có thật và không xác định được theo địa giới đơn vị hành chính.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi một trong các hành vi sau kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký thành lập, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;

b) Kê khai giả mạo nội dung hồ sơ đăng ký thành lập, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Buộc gửi thông báo, biên bản, phương án, hồ sơ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này;
- c) Buộc thay đổi tên tổ hợp tác đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
- d) Buộc chấm dứt hoạt động đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- đ) Buộc thay đổi địa chỉ trụ sở đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c-khoản 2 Điều này.

Chương VI

VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 85. Vi phạm trong hoạt động quy hoạch

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cản trở việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về hoạt động quy hoạch;
- b) Can thiệp bất hợp pháp, cản trở hoạt động quy hoạch.
- c) Cố ý công bố, cung cấp sai thông tin về quy hoạch.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

- a) Buộc khắc phục hậu quả thiệt hại (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều này.
- b) Buộc đính chính đúng, đầy đủ thông tin về nội dung quy hoạch, đồng thời buộc khắc phục hậu quả (nếu có) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này.

Điều 86. Vi phạm các điều cấm trong quy hoạch

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.0000 đồng đối với hành vi lập, điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.0000 đồng đối với một hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc khắc phục hậu quả do thực hiện không đúng quy hoạch (nếu có) và thực hiện đúng nội dung quy hoạch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương VII

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 87. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực quy hoạch; đến 150.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, quy hoạch; đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 88. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thuế

1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư.

2. Trưởng Thuế cơ sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; ; đến 150.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế; Trưởng thuế tỉnh, thành phố có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 240.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp hợp tác xã; đến 300.000.000 đồng đối hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 89. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

3. Chi Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã; đến 300.000.000 đồng đối hành vi vi phạm trong lĩnh vực đầu tư;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.

Điều 90. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 7 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 18; Điều 20; khoản 1 Điều 25; Điều 6; Điều 54; khoản 4 Điều 56; điểm a khoản 3 Điều 8; Điều 65; Điều 73; Điều 7; khoản 3 Điều 80 và Điều 83 định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 8 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của cơ quan Quản lý thị trường có quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 4 Điều 21; Điều 54; Điều 55; khoản 4 Điều 56; Điều 8; Điều 9; điểm đ khoản 2 Điều 48; Điều 63; điểm d khoản 1 Điều 9; Điều 73; Điều 74; Điều 7; điểm e khoản 1 và khoản 2 Điều 78 và Điều 83 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 9 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 91. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với những hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 87,, Điều 8 và Điều 9 của Nghị định này.

2. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phát hiện vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

3. Công chức của Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phát hiện vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 92. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 20... và thay thế Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Điều 93. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc đang xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28/12/2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, trừ các trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn hoặc không quy định trách nhiệm pháp lý.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra hoặc kết thúc khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.

Điều 94. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) như sau:

1. Sửa đổi khoản 16 Điều 38 như sau:

Thay thế cụm từ “Điều 20 Luật Đầu tư” thành “Điều 17 Luật Đầu tư”

2. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 39 (thay thế khoản 6 đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 50/2026/NĐ-CP) như sau:

“6. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian miễn tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 Nghị định này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.”

3. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 40 (thay thế khoản 4 đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 50/2026/NĐ-CP) như sau:

“4. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giảm tiền thuê đất không quá 1,5 lần so với mức giảm tiền thuê đất quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”

Điều 95. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam;
- Các Hiệp hội: Nhà thầu xây dựng VN; Doanh nghiệp nhỏ và vừa VN; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại VN;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Hưng